

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

- Mã chứng khoán: PIC

- Địa chỉ trụ sở chính: 78A Duy Tân, P. Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam

- Địa chỉ văn phòng điều hành: Tầng 3, số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam

- Điện thoại: 0236.2210027 - 0236.2212545 Fax: 0236.2221000

- E-mail: p5pc3icbtt@cpc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán)

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn <https://pc3invest.cpc.vn/quan-he-co-dong/bao-cau-tai-chinh/128007044/page/1>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trong năm 2025, tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 không có các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Huy Khôi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		88.458.682.388	79.000.867.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.988.954.444	15.070.649.584
1. Tiền	111	VI.1	488.954.444	570.649.584
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1	15.500.000.000	14.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	27.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.554.448.960	37.126.533.042
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	31.981.294.795	22.997.272.603
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	3.160.377.839	12.804.997.261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	1.412.776.326	1.324.263.178
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		553.879.090	424.547.630
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	553.879.090	424.547.630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.361.399.894	6.379.137.372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.14	124.345.593	325.873.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.678.093.726	6.053.263.583
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.18	558.960.575	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		355.536.401.704	354.284.850.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		289.183.400.405	327.244.617.453
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	284.239.330.222	322.278.924.050
- Nguyên giá	222	VI.10	655.283.166.339	654.522.945.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.10	(371.043.836.117)	(332.244.021.784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.944.070.183	4.965.693.403
- Nguyên giá	228	VI.11	5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.11	(198.729.226)	(177.106.006)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		61.952.179.156	22.268.786.691
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	61.952.179.156	22.268.786.691
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.400.822.143	4.771.446.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	1.985.905.719	2.084.137.577
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.414.916.424	2.687.308.735
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		443.995.084.092	433.285.718.084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TT)
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – Nợ phải trả	300		65.406.486.440	63.654.454.219
I. Nợ ngắn hạn	310		35.406.486.440	23.654.454.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.17	5.200.688.418	1.081.295.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18	3.737.435.414	5.265.783.633
4. Phải trả người lao động	314		19.416.561.791	8.382.976.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	82.589.539	2.190.179.990
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	5.006.381.155	2.793.206.909
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.962.830.123	3.941.011.720
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000.000	40.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16	30.000.000.000	40.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		378.588.597.652	369.631.263.865

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410		378.588.597.652	369.631.263.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.26	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.26	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.26	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.26	0	1.131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.26	45.224.687.652	35.136.052.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.26	3.748.749.346	2.930.498.523
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.26	41.475.938.306	32.205.553.886
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		443.995.084.092	433.285.718.084

Người lập biểu



Diệp Lê Trúc Xuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Huy Khôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 04 NĂM 2025

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	54.627.104.808	51.384.292.344	155.474.370.592	116.730.807.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54.627.104.808	51.384.292.344	155.474.370.592	116.730.807.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	32.043.729.053	22.924.763.174	81.379.334.589	64.989.582.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.583.375.755	28.459.529.170	74.095.036.003	51.741.225.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	245.551.136	67.024.696	976.209.230	581.831.002
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	524.620.236	730.910.988	2.103.044.894	2.612.074.876
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		524.609.588	686.493.151	2.103.034.246	2.567.589.041
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.612.163.754	6.375.681.689	23.604.060.068	15.265.033.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		7.692.142.901	21.419.961.189	49.364.140.271	34.445.947.896
11. Thu nhập khác	31		13.300.000	4.582.735.535	13.300.000	4.582.735.535
12. Chi phí khác	32		113	2.645.359.915	5.853.358	2.647.847.835
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.299.887	1.937.375.620	7.446.642	1.934.887.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.705.442.788	23.357.336.809	49.371.586.913	36.380.835.596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	466.271.158	2.791.717.908	9.026.950.063	4.175.281.710
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.239.171.630	20.565.618.901	40.344.636.850	32.205.553.886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12			1.066	825
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VII.13			1.066	825

Người lập biểu


Diệp Lệ Trúc Xuyên

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám đốc



Lê Huy Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	1		7.705.442.788	23.357.336.809	49.371.586.913	36.380.835.596
2. Điều chỉnh cho các khoản			10.449.546.226	10.617.636.019	39.948.273.217	39.209.998.461
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		10.170.477.126	9.995.595.103	38.821.437.553	37.221.599.963
- Các khoản dự phòng	3					
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		10.648	(70.812)	(60.392)	(94.010)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(245.551.136)	(64.381.423)	(976.138.190)	(579.096.533)
- Chi phí lãi vay	6		524.609.588	686.493.151	2.103.034.246	2.567.589.041
- Các khoản điều chỉnh khác	7					
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		18.154.989.014	33.974.972.828	89.319.860.130	75.590.834.057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(11.515.264.323)	(10.739.810.450)	(11.251.298.668)	501.571.377
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		413.070.604	(159.147.020)	143.060.851	(359.388.252)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		20.399.409.615	11.800.552.807	9.216.969.672	(572.297.891)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(130.661.155)	111.820.965	299.760.054	(410.719.570)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(515.938.356)	(678.465.754)	(2.113.198.630)	(2.565.671.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.800.000.000)	(58.757.306)	(8.937.622.963)	(2.671.018.388)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.000.000	-	421.750.000	26.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(484.470.000)	(676.438.000)	(7.115.321.860)	(4.391.389.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.526.135.399	33.574.728.070	69.983.958.586	65.148.420.144
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.542.671.010)	(5.946.850.225)	(26.622.917.998)	(24.577.524.320)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.000.000.000)	(13.000.000.000)	(18.063.451.870)	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.000.000.000	10.000.000.000	11.063.451.870	19.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		391.270.313	48.036.488	986.834.080	765.374.612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.151.400.697)	(8.898.813.737)	(32.636.083.918)	(28.812.149.708)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	-	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4			(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.227.300)	(14.433.156.700)	(26.429.630.200)	(33.065.486.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.227.300)	(14.433.156.700)	(36.429.630.200)	(43.065.486.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.366.507.402	10.242.757.633	918.244.468	(6.729.216.364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.622.457.690	4.827.821.139	15.070.649.584	21.799.771.938

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10.648)	70.812	60.392	94.010
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		15.988.954.444	15.070.649.584	15.988.954.444	15.070.649.584

Người lập biểu



Diệp Lệ Trúc Xuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Huy Khôi

- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- * Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

16.901.660.757 đồng

0 đồng

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.857.693.636	0	0	285.105.773	0	5.142.799.409
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tăng do hợp nhất KD						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	4.857.693.636	0	0	285.105.773	0	5.142.799.409
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	177.106.006	0	177.106.006
- Khấu hao trong năm				21.623.220		21.623.220
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	198.729.226	0	198.729.226
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.857.693.636	0	0	107.999.767	0	4.965.693.403
- Tại ngày cuối năm	4.857.693.636	0	0	86.376.547	0	4.944.070.183

- * Tiền thuê phát sinh thêm: được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: chưa phát sinh.
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: không có

14. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	124.345.593	325.873.789
b. Dài hạn	1.985.905.719	2.084.137.577
Cộng	2.110.251.312	2.410.011.366

15. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
b. Ngắn hạn	0	0
Cộng	0	0

16. Vay và nợ thuê tài chính:

Giá trị	Cuối quý	Trong năm		Đầu năm
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
				Số có khả năng trả nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, Sản xuất kinh doanh điện năng.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, Sản xuất kinh doanh điện năng, Tư vấn lập dự án đầu tư lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông lưới điện, Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông công nghiệp, Xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng cho thuê, Kinh doanh bất động sản khách sạn dịch vụ du lịch, Nạo vét và khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện, Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông bưu chính viễn thông đường dây truyền tải và phân phối điện trạm biến thế công trình cấp thoát nước, San lấp mặt bằng, Trang trí nội thất, Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông kết cấu thép thặng máy hệ thống điều hoà thông gió thiết bị phòng cháy cấp thoát nước đường ống công nghệ và áp lực thiết bị điện lạnh, Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng vật tư thiết bị điện, Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 8) số 0400599162 ngày 11/9/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con công ty liên doanh liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

II. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ TSCĐ thuê tài chính bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình vô hình thuê tài chính):

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình vô hình thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/3/2013 thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính. Riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pôn thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013. Và các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo công văn số 734/PC31-TC gửi Cục thuế Thành phố Đà Nẵng ngày 24/06/2019 về việc điều chỉnh phương pháp trích khấu hao tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
 - 09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
 - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh
 - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành
 - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh
 - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: chưa phát sinh
 - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
 - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành
 - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh
 - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh
 - 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh
 - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu thặng dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
 - Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
 - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh
 - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành
 - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp: thực hiện theo các quy định hiện hành
 - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành
 - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có
- VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền	Cuối quý		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Tiền mặt		93.590.944		149.474.522
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76,06	395.363.500	76,06	421.175.062
+ VNĐ		393.373.770		419.245.724
+ USD	76,06	1.989.730	76,06	1.929.338
- Tiền đang chuyển				

	Cộng		Cộng	
	76,06	488.954.444	76,06	570.649.584
	Cuối quý		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
b. Các khoản tương đương tiền				
- Tiền gửi ngân hàng không quá 3 tháng + VND		15.500.000.000		14.500.000.000
Cộng	0	15.500.000.000	0	14.500.000.000
02. Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	27.000.000.000	27.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có				
03. Phải thu khách hàng			Cuối quý	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn			0	0
b. Phải thu khách hàng dài hạn			0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan			31.981.294.795	22.997.272.603
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ)			31.981.294.795	22.997.272.603
Cộng			31.981.294.795	22.997.272.603
04. Trả trước cho người bán			Cuối quý	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn			3.160.377.839	12.804.997.261
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hân			581.198.111	1.949.507.764
+ Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt			1.123.759.999	3.382.039.998
+ Công ty Cổ phần IDI			972.821.246	2.550.061.407
+ Công ty Cổ phần 6.3			0	2.830.631.060
+ Khác			482.598.483	2.092.757.032
b. Trả trước cho người bán dài hạn			0	0
Cộng			3.160.377.839	12.804.997.261
05. Phải thu khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.412.776.326	0	1.324.263.178	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu về người lao động				
- Lãi dự thu	106.763.016		117.458.906	
- Phải thu đơn vị khác	60.396.000		24.000.000	
- Tạm ứng				
- Các khoản ký quỹ	524.868.481		524.868.481	
- Phải thu khác	720.748.829		657.935.791	
b. Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	1.412.776.326		1.324.263.178	
06. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có				

07. Nợ xấu: không có

08. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu vật liệu
- Vật tư chờ xây lắp

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	553.879.090	0	424.547.630	0
Cộng	553.879.090		424.547.630	

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng: chưa phát sinh
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

09. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD CB dở dang

- Mua sắm
- XD CB
 - + Dự án thủy điện Đăk Pônê : Nâng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B
 - + Trụ sở làm việc PC3-INVEST
 - + Dự án Nhà máy Điện gió Tân Lập
- Sửa chữa

	Cuối quý	Đầu năm
	61.952.179.156	22.268.786.691
	33.177.617.560	13.047.894.983
	26.308.757.138	6.775.087.250
	2.465.804.458	2.445.804.458
	0	0
Cộng	61.952.179.156	22.268.786.691

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	427.914.256.579	205.666.973.106	20.270.793.903	670.922.246	0	654.522.945.834
- Mua trong năm			641.220.505	75.000.000		716.220.505
- Đầu tư XD CB hoàn thành	44.000.000					44.000.000
- Tăng do phân loại lại TS						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	427.958.256.579	205.666.973.106	20.912.014.408	745.922.246	0	655.283.166.339
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	169.771.995.847	149.727.517.412	12.216.700.343	527.808.182	0	332.244.021.784
- Khấu hao trong năm	20.963.018.983	16.416.650.506	1.380.716.294	39.428.550	0	38.799.814.333
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	190.735.014.830	166.144.167.918	13.597.416.637	567.236.732	0	371.043.836.117
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	258.142.260.732	55.939.455.694	8.054.093.560	143.114.064	0	322.278.924.050
- Tại ngày cuối năm	237.223.241.749	39.522.805.188	7.314.597.771	178.685.514	0	284.239.330.222

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay

175.606.698.810 đồng

a. Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	-	10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- NMTĐ Đa Krông 1: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân	30.000.000.000	30.000.000.000		10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000		10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

17. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	5.200.688.418	5.200.688.418	1.081.295.614	1.081.295.614
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả				
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	547.323.861	547.323.861		
+ Công ty TNHH xây dựng-Thương mại- Dịch vụ tổng hợp Tri Dũng	795.676.775	795.676.775	568.228.881	568.228.881
+ Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	678.043.636	678.043.636		0
+ Công ty Cổ phần IDI	940.925.283	940.925.283	310.029.219	310.029.219
+ Công ty Cổ phần 6.3	1.155.561.560	1.155.561.560		
+ Các đối tượng khác	1.083.157.303	1.083.157.303	203.037.514	203.037.514
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả				
+ Các đối tượng khác				
Cộng	5.200.688.418	5.200.688.418	1.081.295.614	1.081.295.614
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có				

18. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

a. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.624.891.424	8.291.177.104	9.916.068.528	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế TNDN	1.238.177.089	9.026.950.063	8.937.622.963	1.327.504.189
- Thuế TNCN	4.836.870	1.935.221.410	1.903.309.431	36.748.849
- Thuế tài nguyên	1.786.756.362	14.052.055.777	14.049.398.311	1.789.413.828
- Thuế nhà đất tiền thuê đất	0	181.785.208	181.785.208	
- Các loại thuế khác	0	6.000.000	6.000.000	0
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	611.121.888	6.179.560.792	6.206.914.132	583.768.548
Cộng	5.265.783.633	39.672.750.354	41.201.098.573	3.737.435.414
b. Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng			506.395.777	506.395.777
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế TNCN				
- Thuế tài nguyên				

- Thuế nhà đất tiền thuê đất			52.564.798	52.564.798
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	0	0	558.960.575	558.960.575

19. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn			Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			82.589.539	2.190.179.990
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BĐS đầu tư đã bán				
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác			82.589.539	2.190.179.990
b. Dài hạn			0	0
Cộng			82.589.539	2.190.179.990

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn			Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn				
- Bảo hiểm xã hội y tế thất nghiệp				
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn			6.597.000	
- Cổ tức lợi nhuận phải trả			2.940.701.740	2.698.419.140
- Các khoản phải trả phải nộp khác			2.059.082.415	94.787.769
Cộng			5.006.381.155	2.793.206.909
b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)				
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả phải nộp khác				
Cộng			0	0

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục lý do chưa thanh toán nợ QH)

21. Doanh thu chưa thực hiện: không có
 22. Trái phiếu phát hành: không có
 23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có
 24. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có
 25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có
 26. Vốn chủ sở hữu
 a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các KM khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	333.398.910.000	(35.000.000)					26.095.533.354		359.459.443.354
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							32.205.553.886		32.205.553.886

- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước							22.033.733.375	22.033.733.375
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	333.398.910.000	(35.000.000)					36.267.353.865	369.631.263.865
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay							40.344.636.850	40.344.636.850
- Tăng khác (hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển)							1.131.301.456	1.131.301.456
- Giảm vốn trong năm nay							31.387.303.063	31.387.303.063
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác (hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển)							1.131.301.456	1.131.301.456
Số dư cuối năm nay	333.398.910.000	(35.000.000)					45.224.687.652	378.588.597.652

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối quý	Đầu năm
	246.989.600.000	246.989.600.000
	86.409.310.000	86.409.310.000
Cộng	333.398.910.000	333.398.910.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm/quý
 - + Vốn góp giảm trong năm/quý
 - + Vốn góp cuối năm/quý
- Cổ tức lợi nhuận đã chia
 - + Trích quỹ đầu tư phát triển
 - + Trích quỹ thưởng ban điều hành
 - + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
 - + Trả cổ tức cho cổ đông

	Năm nay	Năm trước
	333.398.910.000	333.398.910.000
	333.398.910.000	333.398.910.000
	31.387.303.063	22.033.733.375
	265.103.250	245.685.375
	4.450.287.013	5.118.102.500
	26.671.912.800	16.669.945.500

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

	Năm nay	Đầu năm
	33.339.891	33.339.891
	33.339.891	33.339.891
	33.339.891	33.339.891
	33.339.891	33.339.891
	33.339.891	33.339.891

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN
- Quỹ khác thuộc VCSH

	Năm nay	Đầu năm
	0	1.131.301.456

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

29. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh
- b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh
- c. Ngoại tệ các loại
- d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh
- e. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh
- g. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình: không có.

Năm nay

Đầu năm

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hoạt động khác

Lũy kế Q4/2025

Lũy kế Q4/2024

155.474.370.592

116.730.807.384

Cộng

155.474.370.592

116.730.807.384

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
 - + Giá vốn điện thương phẩm
 - + Giá vốn hoạt động khác
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại chi phí nhượng bán thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Lũy kế Q4/2025

Lũy kế Q4/2024

81.379.334.589

64.989.582.344

81.379.334.589

64.989.582.344

Cộng

81.379.334.589

64.989.582.344

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư

Lũy kế Q4/2025

Lũy kế Q4/2024

976.138.190

579.096.533

- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.572.461
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71.040	162.008
- Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	976.209.230	581.831.002
5. Chi phí tài chính	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
- Lãi tiền vay	2.103.034.246	2.567.589.041
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		44.417.837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.648	67.998
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2.103.044.894	2.612.074.876
6. Thu nhập khác	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		4.553.085.535
- Thu nhập từ bán CERs	13.300.000	29.650.000
- Các khoản khác		
Cộng	13.300.000	4.582.735.535
7. Chi phí khác	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí liên quan hoạt động bán CERs		2.642.799.310
- Các khoản khác	5.853.358	5.048.525
Cộng	5.853.358	2.647.847.835
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp		
+ Lương	17.974.262.161	9.780.525.687
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.629.797.907	5.484.507.583
Cộng	23.604.060.068	15.265.033.270
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí SXKD điện theo yếu tố	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.809.590.318	1.232.956.732

- Chi phí nhân công	34.418.824.924	20.182.785.184
- Chi phí khấu hao TSCĐ	38.821.437.553	37.221.599.963
- Thuế phí lệ phí	20.197.322.819	14.442.808.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.457.445.562	2.220.751.205
- Chi phí khác bằng tiền	6.278.773.481	4.953.713.937
Cộng	104.983.394.657	80.254.615.614

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.977.204.997	4.156.229.258
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	49.745.066	19.052.452
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.026.950.063	4.175.281.710

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.344.636.850	32.205.553.886
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.793.025.903	4.715.390.263
- Lãi/ Lỗ sau thuế của cổ đông công ty	35.551.610.947	27.490.163.623
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	33.339.891	33.339.891
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.066	825

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.344.636.850	32.205.553.886
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.793.025.903	4.715.390.263
- Lãi/ Lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	35.551.610.947	27.490.163.623
- Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	33.339.891	33.339.891
- Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Số cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	33.339.891	33.339.891
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.066	825

VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
Cộng	0	0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

	Lũy kế Q4/2025	Lũy kế Q4/2024
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có

Trong kỳ Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán (31/12/2025) số dư với các bên liên quan như sau:

Diễn giải	Mối quan hệ	Giao dịch	Khoản mục	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty mẹ	Bán điện	Phải thu khách hàng	31.981.294.795	22.997.272.603

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau: Văn phòng Công ty, Chi nhánh Kon Tum, Chi nhánh Quảng Trị.

Diễn giải	VPCT	CNKT	CNQT	Cộng
Tại ngày 31/12/2025				
Tài sản cố định hữu hình	2.523.160.736	308.229.768.583	344.530.237.020	655.283.166.339
Tài sản cố định vô hình	5.099.053.349	43.746.060		5.142.799.409
Phải thu khách hàng		13.476.708.235	18.504.586.560	31.981.294.795
Phải trả người bán	5.147.086.734	34.854.545	18.747.139	5.200.688.418
Kỳ báo cáo: Quý 4 năm 2025				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	30.567.329.294	24.059.775.514	54.627.104.808
Giá vốn hàng bán	0	15.460.822.676	16.582.906.377	32.043.729.053
Doanh thu hoạt động tài chính	245.535.217	9.032	6.887	245.551.136
Chi phí tài chính	10.648	0	524.609.588	524.620.236
Chi phí bán hàng				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.096.996.828	279.282.293	235.884.633	14.612.163.754
Thu nhập khác	13.300.000	0	0	13.300.000

Chi phí khác	0	113	0	113
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.838.172.259)	14.827.233.244	6.716.381.803	7.705.442.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành				466.271.158
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.239.171.630

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Những thông tin về hoạt động liên tục:

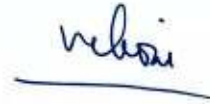
7. Những thông tin khác: không có

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Diệp Lê Trúc Xuyên



Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

